TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **89**/2023/HS-ST
Ngày 14 - 12 -2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Tiến Hào và Bà Triệu Thị Hà.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trần Thị Thúy – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai, lưu động vụ án hình sự thụ lý số 79/2023/TLST-HS, ngày 15 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2023/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đặng Văn D**, sinh ngày 08/4/1995 tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: Thôn Làng Là, xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn V, sinh năm 1954 và con bà Đặng Thị Q, sinh năm 1962; vợ, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/5/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang. (*Có mặt tại phiên toà*).

* **Người bào chữa cho bị cáo**: Ông Nguyễn Văn Thăng, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tuyên Quang (*Có mặt tại phiên toà*).

* **Bị hại**:

1. Ông Bùi Quang T, sinh năm 1954

Nơi cư trú: tổ dân phố Lang Quán, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt tại phiên tòa)*.

2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Thôn 6, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. (C*ó đơn xin xét xử vắng mặt).*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

1. Bà Vương Thị T, sinh năm: 1958
2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994
3. Anh Bùi Trường T, sinh năm 1990

Cùng trú tại: Tổ dân phố Lang Quán, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Người làm chứng:** Anh Trần Văn T, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn 6, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *(Vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do nợ nần cá nhân không có khả năng thanh toán nợ: khoảng đầu tháng 3/2023, Đặng Văn D nảy sinh ý định đặt mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (GCNQSDĐ) trên mạng xã hội Facebook để sử dụng giấy tờ giả đó vào việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, sau đó D thực hiện hành vi cụ thể như sau:

1. Hành vi sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức:

Ngày 29/3/2023, D sử dụng tài khoản Facebook cá nhân của D có tên "Văn D" vào trang mạng có nội dung "nhận làm giả tất cả các loại giấy tờ", D nhắn tin qua ứng dụng Messenger, được hướng dẫn, kết bạn qua Zalo đến tài khoản "Trung tâm Giấy tờ Tiến Đạt" để tìm hiểu thông tin. Sau đó D và người nhận làm giấy tờ giả đã trao đổi thỏa thuận tin nhắn qua ứng dụng Zalo, D nhất trí đặt mua của trang mạng đó và người nhận làm giả giấy tờ 03 GCNQSDĐ giả với giá 25.000.000đồng; D gửi thông tin cá nhân (gồm tên, tuổi, địa chỉ, căn cước công dân) theo yêu cầu của người bán. Để chuyển tiền đặt cọc, D đã nhờ một người đàn ông (*không rõ tên tuổi, địa chỉ*) ngồi ở quán nước gần cầu Đen, thành phố T thao tác chuyển hộ D số tiền 800.000đ (*Tám trăm nghìn đồng*) tiền đặt cọc qua số tài khoản ngân hàng của người nhận làm giấy tờ giả cung cấp *(Đến nay D không còn nhớ số tài khoản và ngân hàng*).

Đến ngày 04/4/2023, D nhận được 01 bưu phẩm do nhân viên dịch vụ chuyển phát nhanh chuyển đến (*không biết tên nhân viên chuyển phát*), kiểm tra bưu phẩm D nhận được 01 GCNQSDĐ giả số CB 158582; vào sổ cấp số 05267 có chữ ký, ghi tên ông Nguyễn Sơn L và hình dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp cho Đặng Văn D và 01 chiếc ba lô cũ, thấy GCNQSDĐ giả đúng như mình đã đặt mua D đã thanh toán cho nhân viên chuyển phát đó số tiền 12.100.000đ. Đến ngày 05/4/2023, D tiếp tục nhận được 01 bưu phẩm do nhân viên dịch vụ chuyển phát nhanh chuyển đến (*không biết tên nhân viên chuyển phát*), kiểm tra bưu phẩm D nhận được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CC 505750 (*vào sổ cấp số CS73872*) và số CN641939 (*vào sổ cấp số 06746*) có chữ ký ghi tên ông Nguyễn Sơn L và hình dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp cho Đặng Văn D và một bộ quần áo cũ, kiểm tra thấy GCNQSDĐ giả đúng như mình đã đặt mua, D đã thanh toán cho nhân viên chuyển phát đó số tiền 12.100.000đ.

Biết rõ 03 GCNQSDĐ đã mua được như trên là giả, nhưng do đang cần tiền chi tiêu cá nhân và mục đích đặt mua các GCNQSDĐ trên để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy sau khi có được các GCNQSDĐ giả trên D đã 03 lần sử dụng 03 GCNQSDĐ giả vào hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của ông Bùi Quang T và ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là 197.000.000đ.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau:

- Lần 1: ngày 05/4/2023, D mang GCNQSDĐ giả số CB 158582 đến cửa hàng cầm đồ của ông Bùi Quang T, sử dụng để làm phương tiện, cung cấp thông tin gian dối làm cho ông T tin tưởng đó là GCNQSDĐ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và D có tài sản là QSDĐ nên đã đồng ý cho D thế chấp GCNQSDĐ giả trên để vay của ông T số tiền là 80.000.000 đồng *(lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày trong thời hạn 01 năm)*.

- Lần 2: khoảng đầu tháng 4/2023, Đặng Văn D biết được anh Nguyễn Văn Đ đang có nhu cầu mua đất nên D đã chủ động gọi điện thoại cho anh Đ và nói dối anh Đ là mình đang có 01 thửa đất cần bán (*thực tế D không có thửa đất nào để bán*). Để lừa anh Đ, ngày 14/4/2023, D mang GCNQSDĐ giả số CN 641939 đến nhà anh Đ, sử dụng để làm phương tiện, cung cấp thông tin gian dối. Sau khi xem GCNQSDĐ giả của D đưa, anh Đ tin tưởng D và không biết đó là GCNQSDĐ giả nên đã nhất trí nhận chuyển nhượng QSDĐ như thông tin ghi trên GCNQSDĐ giả với giá là 170.000.000 đồng, khi thực hiện giao dịch mua – bán anh Đ nhờ anh Trần Văn T làm người chứng kiến và đồng thời là người giúp viết hộ "Hợp đồng đặt cọc". Đặng Văn D đưa cho anh Đ GCNQSDĐ giả trên, anh Đ đưa cho D số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng *(số tiền còn 100.000.000 đồng anh Đ thỏa thuận sẽ trả hết cho D sau khi hoàn thiện xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất)*.

- Lần 3: với cùng phương thức, thủ đoạn như lần thứ nhất, vào ngày 17/4/2023, Đặng Văn D tiếp tục sử dụng GCNQSDĐ giả số CC505750 đến gặp ông Bùi Quang T và đã lừa đảo chiếm đoạt của ông T số tiền 50.000.000 đồng *(bằng hình thức thế chấp vay tiền với lãi suất là 2.000đồng/1.000.000 đồng/01 ngày)*. Sau khi nhận được tiền, D đã đưa lại cho ông T 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) để trả nợ vào số tiền gốc đã vay 80.000.000đ lần trước của ông T.

Sau khi nhận thế chấp bằng GCNQSDĐ và nhận chuyển nhượng QSDĐ trên giấy tờ, nghi ngờ Đặng Văn D sử dụng GCNQSDĐ giả để Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình nên ông Bùi Quang T và anh Nguyễn Văn Đ đã gửi đơn tố giác đến Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Tuyên Quang và Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Y để giải quyết theo quy định.

Tại Kết luận giám định số 674 ngày 15/5/2023 của phòng Kỹ thuật hình sự (KTHS) Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận:

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Sơn L trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký đứng tên Nguyễn Sơn L trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một người ký;

- Hình dấu tròn nội dung " SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH

TUYÊN QUANG" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 với hình dấu tròn nội dung " SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG" trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ số viết tay "15", "09", "05267" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; chữ số, chữ viết " 17", "3", "CS 73872" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 có chữ số, chữ viết trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người viết.

Kết luận giám định số 668 ngày 31/5/2023 của phòng KTHS Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận:

- Tìm thấy 149 ảnh, 08 file âm thanh *(trong khoảng thời từ ngày 25/3/2023 đến ngày 28/4/2023);* Tìm thấy 447 số điện thoại lưu trong mục danh bạ *(không xác định chính xác được thời gian tạo, lưu danh bạ);* Tìm thấy 52 cuộc gọi di động đi, đến *(trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2023 đến ngày 28/4/2023);* Tìm thấy 344 cuộc gọi đi, đến; 2228 tin nhắn đi, đến trong ứng dụng Facebook Messenger *(trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2023 đến ngày 28/4/2023);* Tìm thấy 113 cuộc gọi đi, đến; chụp được 234 ảnh màn hình hiển thị tin nhắn trong ứng dụng Zalo *(trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2023 đến ngày 28/4/2023);* Tìm thấy 1282 lượt truy cập Web *(trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2023 đến ngày 28/4/2023);*

- Ngoài các dữ liệu tìm thấy ở trên, không tìm thấy dữ liệu gì khác lưu trong mẫu cần giám định (trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2023 đến ngày 28/4/2023).

- Không đủ cơ sở xác định "tên người" nào sử dụng, thực hiện hội thoại, nhắn tin qua các ứng dụng Facebook Messenger, Zalo, chụp ảnh, đăng nhập web trên mẫu cần giám định.

Kết luận giám định số 1001 ngày 04/8/2023 của phòng KTHS Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận:

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Sơn L trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký đứng tên Nguyễn Sơn L trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một người ký.

- Hình dấu tròn *nội dung "CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM ✯ TỈNH TUYÊN QUANG ✯ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG"* trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với hình dấu tròn *nội dung "CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM ✯ TỈNH TUYÊN QUANG ✯ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG"* trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ số viết tay "14", "06", "06746" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ số trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người viết.

Trên cơ sở kết luận điều tra về hành vi của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đã ban hành cáo trạng số 78/CT-VKSYS, ngày 31 tháng 10 năm 2023 truy tố bị cáo Đặng Văn D phạm tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 2, Điều 341 Bộ luật hình sự và tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật

Hình sự

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung cáo trạng, truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX):

Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 341; điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự, tuyên bố bị cáo Đặng Văn D phạm tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt bị cáo Đặng Văn D từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*; xử phạt từ 05 (năm) năm đến 05 (năm) 06 (sáu) tháng tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo phải chấp hành mức hình phạt chung của cả hai tội là từ 07 (bẩy) năm 06 (sáu) tháng đến 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 18/5/2023).

Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: đề nghị HĐXX buộc bị cáo bồi thường cho ông Bùi Quang T số tiền 127.000.000 đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 70.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Về vật chứng: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu của bị cáo 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu Bạc, số IMEI:354405063843034, đã qua sử dụng; điện thoại lắp 01 (một) Sim Vinaphone có dãy số 898402000112864168 94 để sung quỹ nhà nước. Đối với 03 GCNQSDĐ giả, được lưu theo hồ sơ vụ án làm căn cứ.

Ngoài ra đại diện Viện Kiểm sát còn đề nghị HĐXX tuyên miễn toàn bộ tiền án phí cho bị cáo và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến người bào chữa: tại phiên tòa người bào chữa trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo, đề nghị HĐXX tuyên bị cáo Đặng Văn D không phạm tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*, bởi lẽ bị cáo đặt mua giấy tờ giả trên mạng nhằm mục đích đi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hành vi của bị cáo là sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại, việc sử dụng giấy tờ giả của bị cáo là thủ đoạn, phương thức thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo, thực tế bị cáo đã bị truy tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên bị cáo không phạm tội *Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức* theo như đề nghị của Viện Kiểm sát. Đối với tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản,* đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng mức án khởi điểm của khung hình phạt, bởi lẽ quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải, bị cáo là người dân tộc thiểu số, gia đình thuộc hộ nghèo, tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt thấp nhất cho bị cáo, bản thân bị cáo có ý thức tự nguyện thỏa thuận bồi thường đối với bị hại. Đây là các tình tiết giảm nhẹ đáng kể trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

- Ý kiến người bị hại: tại phiên tòa ông Bùi Quang T trình bày do tin tưởng bị cáo D có tài sản là quyền sử dụng đất thật, vì bị cáo thế chấp cho ông GCNQSDĐ, đồng thời còn đưa ông đi xem một thửa đất tại xã C nên ông đã cho bị cáo D vay 2 lần với tổng số tiền là 130.000.000đ, lần 1 là 80.000.000đ, lần 2 là 50.000.000đ. Tuy nhiên lần thứ 2 ngay sau khi nhận được tiền, bị cáo D đã trả lại cho ông số tiền 3.000.000đ vào khoản tiền gốc đã vay lần thứ nhất, vì vậy thực tế bị cáo D chỉ lừa chiếm đoạt của ông số tiền là 127.000.000đ. Sau khi phát hiện GCNQSDĐ là giả ông đã nhiều lần yêu cầu D trả lại tiền nhưng D không trả nên ông làm đơn tố giác hành vi phạm tội của bị cáo Dũng. Tại phiên tòa ông đề nghị HĐXX buộc bị cáo D phải trả cho ông số tiền gốc là 127.000.000đ và tiền lãi chậm trả kể từ khi xét xử sơ thẩm đến khi bị cáo chấp hành xong theo lãi suất quy định của pháp luật. Đối với khoản tiền lãi từ khi vay đến nay ông cho bị cáo Dũng, không yêu cầu bị cáo phải trả. Về trách nhiệm hình sự ông đề nghị HĐXX giảm hình phạt nhẹ nhất cho bị cáo.

Bị hại là anh Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, lời khai của anh Đ trong quá trình điều tra phù hợp với diễn biến nội dung vụ án. Tại đơn xin xét xử vắng mặt anh Đ đề nghị Tòa án buộc bị cáo D phải trả lại cho anh số tiền đã chiếm đoạt là 70.000.000đ và lãi suất chậm trả theo quy định. Về trách nhiệm hình sự đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Vương Thị T là vợ, anh Bùi Trường T và chị Nguyễn Thị N là con của bị hại Bùi Văn Tuấn đều vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình điều tra đều trình bày khoản tiền ông T bị bị cáo lừa đảo chiếm đoạt là khoản tiền riêng của cá nhân ông T, không liên quan đến bà Thủy, anh Tú và chị Ngọc nên không có yêu cầu gì về việc bồi thường.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không tranh luận với luận tội của đại diện Viện kiểm sát, nói lời sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo tiếp tục khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Qua đó đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 03 và tháng 4/2023, D đã thực hiện hành vi sử dụng giấy tờ giả, nhiều lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, cụ thể:

Ngày 29/3/2023, D sử dụng tài khoản Facebook cá nhân của mình đặt mua một lần 03 GCNQSDĐ giả; đến ngày 04 và ngày 5/4/2023, D nhận được 03 GCNQSDĐ giả số CB 158582, cấp ngày 15/9/2022; số CC 505750, cấp ngày 17/3/2020 và số CN641939, cấp ngày 14/6/2022, từ dịch vụ chuyển phát với tổng số tiền mua giấy tờ giả là 25.000.000 đồng.

Sau khi có được các GCNQSDĐ giả trên D đã 03 lần sử dụng 03 GCNQSDĐ giả vào hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của ông Bùi Quang T và anh Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là 197.000.000đ, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 05/4/2023, Đặng Văn D sử dụng GCNQSDĐ giả, số CB 158582 lừa đảo chiếm đoạt của ông Bùi Quang T số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*);

- Lần 2: ngày 14/4/2023, Đặng Văn D sử dụng GCNQSDĐ giả, số CN 641939, lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn Đ số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*);

- Lần 3: ngày 17/4/2023, Đặng Văn D sử dụng GCNQSDĐ giả, số CC505750, lừa đảo chiếm đoạt của ông Bùi Quang T số tiền 47.000.000 đồng. Mặc dù bị cáo sử dụng giấy tờ giả để lừa vay ông T số tiền 50.000.000đ nhưng ngay sau khi nhận được tiền bị cáo đã chủ động trả lại cho ông T số tiền 3.000.000đ mặc dù chưa đến thời hạn phải trả. Vì vậy số tiền thực tế bị cáo chiếm đoạt của ông T ở lần vay này xác định là 47.000.000đ.

Như vậy tổng số tiền Đặng Văn D lừa đảo chiếm đoạt của ông Bùi Quang T là 127.000.000đ; chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn Đ là 70.000.000 đồng; Tổng số tiền chiếm đoạt là 197.000.000đ *(Một trăm chín mươi bảy triệu đồng).*

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận bị cáo đã nảy sinh ý định lừa đảo từ khi đặt mua giấy tờ giả. Bị cáo và bị hại Tuấn đều xác định nếu không có giấy tờ thế chấp thì không có thỏa thuận vay tiền giữa hai bên. Do đó, ngay sau khi mua được 03 GCNQSDĐ giả, các giấy tờ giả đó đã thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bị cáo, như vậy hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm độc lập là tội *Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*. Bị cáo đã sử dụng giấy tờ giả để thực hiện tội phạm nghiêm trọng, nên hành vi của bị cáo bị Viện kiểm sát truy tố theo điểm d, khoản 2, điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Tuy nhiên cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 341 Bộ luật hình sự là không có cơ sở. Bởi lẽ tại điểm c, khoản 2, điều 341 quy định: *"c) Làm từ 02 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác"*. Trong vụ án này bị cáo đặt mua giấy tờ giả của một người khác, bị cáo không trực tiếp làm các tài liệu đó nên bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 341 như đề nghị của Viện kiểm sát.

Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản: bị cáo dùng giấy tờ giả để tạo niềm tin vay tiền của ông T tổng số tiền là 130.000.000đ (lãi suất 2.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày), thời hạn vay là 01 năm, tuy nhiên ngay sau khi nhận tiền bị cáo đã trả lại 3.000.000đ mặc dù ông T không yêu cầu, vì vậy thực tế bị cáo chỉ chiếm đoạt của ông T 02 lần với tổng số tiền là 127.000.000đ *(một trăm hai mươi bảy triệu đồng)*. Tính đến thời điểm hành vi sử dụng giấy tờ giả của bị cáo bị phát hiện, bị cáo chưa đến thời hạn phải trả nợ. Tuy nhiên hành vi chiếm đoạt của bị cáo đã hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo nhận được tài sản. Bởi lẽ bản thân bị cáo xác định bị cáo đã nảy

sinh ý định lừa đảo người khác ngay từ khi đặt mua giấy tờ giả trên mạng xã hội. Bị cáo biết sẽ không vay được tiền nên phải dùng thủ đoạn gian dối là mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, đưa bị hại đi xem đất không thuộc quyền sử dụng của bị cáo nhằm mục đích để bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Việc hai bên viết giấy vay tiền thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ, tài sản thế chấp... chỉ là hình thức, phương thức, thủ đoạn để bị cáo đạt được mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại. Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn Đ, bị cáo sử dụng GCNQSDĐ giả để gian dối với anh Đ thực hiện hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất, thực tế bị cáo không có thửa đất nào, vì vậy sau khi nhận được số tiền 70.000.000đ đặt cọc từ anh Đ hành vi phạm tội của bị cáo đã hoàn thành. Thực tế sau khi phát hiện giấy tờ giả, các bị hại yêu cầu bị cáo trả lại tiền, bị cáo xác định số tiền chiếm đoạt đã sử dụng hết không thể trả lại cho bị hại.

Từ những căn cứ trên, đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo đã phạm vào tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước và quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang cho quần chúng nhân dân. Bản thân bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích vụ lợi nên bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản 03 lần, trong đó có 02 lần giá trị trên 50.000.000đ. Đây là tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên phải áp dụng đối với bị cáo theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo là người dân tộc thiểu số, gia đình thuộc hộ nghèo; tại phiên tòa bị hại Bùi Quang T xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo.

[3] Về hướng xử lý: Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, HĐXX thấy rằng: bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, động cơ mục đích vụ lợi, sau khi sự việc xảy ra bị cáo chưa bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại. Vì vậy cần phải có mức án trên mức khởi điểm, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe giáo dục bị cáo cũng như phòng ngừa tội phạm chung tại địa phương.

[4] Về hình phạt bổ sung: xét thấy bị cáo là lao động tự do không có thu nhập ổn định, bị cáo không có tài sản riêng có giá trị nên không áp dụng hình phạt

bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y đã thu giữ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu Bạc, số IMEI:354405063843034, đã qua sử dụng. Xét thấy bị cáo đã sử dụng điện thoại trên để thực hiện hành vi phạm tội, nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

[6] Về trách nhiệm dân sự: tại phiên tòa bị cáo và ông Bùi Quang T thỏa thuận bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 127.000.000đ *(Một trăm hai mươi bảy triệu đồng)*; trong đơn xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn Đ yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*), bị cáo nhất trí theo yêu cầu của anh Đ. Do đó cần buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền trên.

[7] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, xin được miễn án phí nên cần miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bị cáo. Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với ý kiến của người bào chữa: các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự người bào chữa đề nghị áp dụng cho bị cáo có căn cứ nên HĐXX cần chấp nhận. Về việc đề nghị HĐXX tuyên bị cáo không phạm tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*, như đã phân tích tại mục [1] hành vi sử dụng tài liệu giả của bị cáo đã cấu thành tội phạm độc lập nên đề nghị của người bào chữa không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện đúng các hành vi tố tụng và quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng phần quyết định truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo theo điểm c, khoản 2, điều 341 Bộ luật hình sự là chưa phù hợp.

[10] Các nội dung khác:

- Đối với ông Bùi Quang T, khi cho Đặng Văn D thế chấp GCNQSDĐ để vay 02 lần với số tiền 127.000.000đồng với lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (73%/1 năm), vi phạm quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 12 - Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, do đó Cơ quan điều tra chuyển toàn bộ tài liệu đến chủ tịch UBND huyện Y để xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Đối với tài khoản Messenger "Trung tâm Giấy tờ Tiến Đạt" bị can D đã liên hệ giao dịch để mua 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên. Cơ quan CSĐT Công an huyện Y đã áp dụng các biện pháp điều tra theo quy định, nhưng không xác định được tên, tuổi, địa chỉ cụ thể, ngoài lời khai duy nhất của bị can ra không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh nên không có căn cứ để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức;

- Đối với anh Trần Văn T là người được anh Nguyễn Văn Đ nhờ chứng kiến

và viết hợp đồng đặt cọc trong giao dịch mua bán QSDĐ giữa anh Đ và D vào ngày 14/4/2023, anh Thế không hay biết gì về hành vi lừa đảo của D nên không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Về tội danh:** Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 341; điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự:

Tuyên bố: Bị cáo Đặng Văn D phạm tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* và tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

*** Về hình phạt**:

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đặng Văn D 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội *Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đặng Văn D 05 (năm) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.*

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo phải chấp hành mức hình phạt chung của cả hai tội là 07 (bẩy) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 18/5/2023).

*** Về vật chứng**: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu xung quỹ nhà nước: 01 (một) bì niêm phong dán kín, mặt sau trên mép dán có chữ ký của giáp lai của Nguyễn Sơn Đông và 03 con dấu của phòng Kỹ Thuật hình sự, Công an tỉnh Tuyên Quang bên trong có 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu Bạc, số IMEI:354405063843034, đã qua sử dụng; điện thoại lắp 01 (một) Sim Vinaphone có dãy số 89840200011286416894.

(*Tình trạng vật chứng như biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện Y với Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, lập ngày 09/11/2023).*

* **Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589, 357, 468 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Đặng Văn D bồi thường cho ông Bùi Quang T số tiền 127.000.000đ (*Một trăm hai mươi bẩy triệu đồng*); Bồi thường cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền 70.000.000đ *(Bẩy mươi triệu đồng)*

Khoản tiền phải trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bị cáo chậm trả thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

*** Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho

bị cáo Đặng Văn D.

*** Về quyền kháng cáo:** Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo đối với những nội dung liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7[a] và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- CQĐT Công an huyện Y;
- Chi cục T.H.A DS huyện Y;
- Trại tạm giam CA tỉnh.
- Bị cáo; bị hại
- Thi hành án hình sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Toàn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hào **Triệu Thị Hà** **Nguyễn Văn Toàn**